

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28/02/2025

“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.

2. Ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương– Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tất Tại– Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 364/2024/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1964. Nơi cư trú: thôn 6B, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963. Nơi cư trú: thôn 6B, thị trấn N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: vắng mặt (đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 25/9/2024; bản tự khai ngày 16/10/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trung T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (T) và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/9/1989, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc và sinh được 02 người con chung, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và kéo dài. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà H cho rằng tôi bị tâm thần nên có những hành động hoang tưởng, thường nghi kỵ nhau, dẫn đến vợ

chồng thường xuyên cãi nhau. Do đó, vợ chồng sống ly thân từ năm 2014 đến nay, thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên tôi yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Vợ chồng tôi sinh được 02 con chung là Nguyễn Trung A, sinh ngày 06/10/1993 và Nguyễn Trung H1, sinh ngày 26/10/1995. Do các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 15/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (H) và ông Nguyễn Trung T tự nguyện ký kết hôn vào ngày 23/9/1989, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Đắk Lắk và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 02 người con chung, đến năm 2023 thì ông T phát bệnh nên đã có những hành động hoang tưởng, thuê người dàn dựng để lấy chứng cứ cho rằng tôi có quan hệ với người đàn ông khác, rồi dựng chuyện nói 03 mẹ con tôi muốn chiếm đoạt tài sản của ông T, tố cáo tôi có âm mưu giết ông T. Gia đình đưa ông T đi khám tại Bệnh viện Tâm thần thành phố Hồ Chí Minh, xác định ông T bị loạn thần không thực tởn không biệt định (F29) và kê đơn thuốc để điều trị nhưng ông T vứt thuốc đi không uống cho rằng không bị bệnh gì. Do đó, không đồng ý yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Trung T vì ông T đang còn bệnh. Tuy nhiên, hiện nay ông T ở đâu, làm gì thì tôi và các con đều không biết.

Về con chung: Vợ chồng tôi sinh được 02 con chung là Nguyễn Trung A, sinh ngày 06/10/1993 và Nguyễn Trung H1, sinh ngày 26/10/1995. Do các con chung đều trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị H có cung cấp cho Tòa án đơn thuốc của Bệnh viện tâm thần thành phố Hồ Chí Minh (bản phô tô), có nội dung chuẩn đoán: ông Nguyễn Trung T bị loạn thần không thực tởn không biệt định (F29), ngoài ra bà H không cung cấp được hồ sơ bệnh án hoặc tài liệu nào khác chứng minh về bệnh của ông T. Tòa án đã giải thích và bà H có yêu cầu tuyên bố ông Nguyễn Trung T bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng sau đó bà H lại có đơn rút toàn bộ yêu cầu giải quyết việc dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã ban hành Quyết định số 05/2024/QĐST-VDS ngày 27/11/2024 đình chỉ xét đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Sau đó, Tòa án đã tiến hành làm việc với các con của ông T, bà H về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để xác định năng lực hành vi dân sự của ông Nguyễn Trung T theo quy định pháp luật, nhưng họ đều không yêu cầu vì cho rằng ông T đã có biểu hiện bình thường. Phía ông T khẳng định ông không bị bệnh, sức khỏe bình thường nên ông không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định để xác định năng lực hành vi dân sự của ông.

Tòa án đã tiến hành giao thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần. Các thủ tục tố tụng được giao hợp lệ cho bị đơn bà Nguyễn Thị H, tuy nhiên bà H đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Ea Kar quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho ông Nguyễn Trung T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H; Về con chung: Do các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu, do đó không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông T theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

- Ông Nguyễn Trung T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị H. Đây là quan hệ tranh chấp “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc bị đơn bà H cho rằng ông T bị loạn thần không thực tổn không biệt định (F29) và có cung cấp 01 (một) đơn thuốc của Bệnh viện tâm thần thành phố Hồ Chí Minh (bản phô tô), ngoài ra không cung cấp thêm được tài liệu nào khác chứng minh về tình hình bệnh của ông T. Bà H có yêu cầu Tòa án tuyên bố ông T bị mất năng lực hành vi dân sự nhưng sau đó rút yêu cầu, các con chung đã trưởng thành của ông T và bà H cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự để xác định năng lực hành vi dân sự của ông T vì cho rằng ông T đã có biểu hiện bình thường trở lại. Bản thân ông T xác định sức khỏe bình thường, không bị bệnh gì nên cũng không yêu cầu tòa án xác định năng lực hành vi dân sự. Do đó, Tòa án giải quyết vụ việc ly hôn theo thủ tục chung là phù hợp với quy định pháp luật.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn bà Nguyễn Thị H được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần 2, nhưng đương sự đều vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị H là có căn cứ phù hợp điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Ông Nguyễn Trung T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện kết hôn với

nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23/9/1989 (được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án) nên hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ, xác định: Ông T và bà H chung sống với nhau hạnh phúc và sinh được 02 (hai) người con chung thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thiếu sự tin tưởng lẫn nhau nên có sự nghi kỵ và nghi ngờ có quan hệ tình cảm với người khác giới, dẫn đến việc ông T và bà H không còn ăn chung, ở chung với nhau nên không quan tâm chăm sóc cho nhau. Như vậy, xét thấy: Từ việc mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn dẫn đến vợ chồng sống ly thân, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. *Về con chung*: Ông T và bà H sinh được 02 (hai) người con chung là Nguyễn Trung A, sinh ngày 06/10/1993 và Nguyễn Trung H1, sinh ngày 26/10/1995. Các con chung đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không kê khai. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.4]. *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Tuy nhiên, xét thấy ông Nguyễn Trung T, sinh ngày 06/02/1964 đã trên 60 tuổi thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền án phí cho nguyên đơn, ông Nguyễn Trung T không phải nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trung T.

1. Về hôn nhân: Tuyên xử ông Nguyễn Trung T được ly hôn với bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Các con chung là Nguyễn Trung A, sinh ngày 06/10/1993 và Nguyễn Trung H1, sinh ngày 26/10/1995 đều trên 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T được miễn nộp toàn bộ số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Trung T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xử lý.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- UBND xã H, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Xuân Chiến

